TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN PHÚ LƯƠNG** **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 02/2023/HNGĐ-ST Ngày 02-03-2023 V/v Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ LƯƠNG, TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Ngọc Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Bàn Thị Thu Phương.

2. Bà Đặng Thị Đào.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Mạnh, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Phú Lương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tốn, Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Phú Lương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 105/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 7 năm 2020 về việc Tranh chấp về chia tài sản sau khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 9 năm 2022.

- *Nguyên đơn:* Bà Phạm Thị H, sinh năm 1964. Có mặt

HKTT tại: Xóm B4, xã M, huyện P, tỉnh T.

- *Bị đơn:* Ông Trần Đắc N, sinh năm 1964. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

HKTT tại: Xóm B4, xã M, huyện P, tỉnh T.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Trần Thị N1, sinh năm 1967; Vắng mặt.

+ Bà Vũ Thị H, sinh năm 1995; Vắng mặt.

Cùng trú tại: Xóm B4, xã M, huyện P, tỉnh T.

+ Chị Trần Thị H1, sinh năm 1990. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

Địa chỉ: Xóm B4, xã M, huyện P, tỉnh T.

+ Chị Trần Thị H2, sinh năm 1993. Vắng mặt.

Địa chỉ: xóm T1, xã V, huyện P, tỉnh T.

+ Chị Bùi Thị H3, sinh năm 1979. Vắng mặt.

HKTT: Xóm Cọ 1, xã M, huyện P, tỉnh T.

+ Bà Phạm Thị T (mẹ đẻ của ông Trần Đắc N, đã chết).

+ Ông Trần Y (bố đẻ của ông Trần Đắc N, đã chết)

+ Ông Trần Mai B, sinh năm 1958. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị N1, sinh năm 1967. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị N2, sinh năm 1971. Vắng mặt.

+ Bà Trần Thị B1, sinh năm 1973. Vắng mặt.

Đều có địa chỉ: Xóm B4, xã M, huyện P, tỉnh T.

+ Bà Trần Thị N3, sinh năm 1969, địa chỉ: xóm Cọ 2, xã M, huyện P, tỉnh T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị H trình bày:

Bà Phạm Thị H kết hôn với ông Trần Đắc N năm 1990, năm 2016 ly hôn theo quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 104 ngày 25/8/2016. Trong quyết định, về tài sản chung, vợ chồng đã thỏa thuận và phân chia xong nhà, bếp và công trình phụ liền kề. Ngoài ra, các tài sản khác ông bà tự phân chia theo Biên bản thỏa thuận phân chia tài sản chung ngày 16/8/2016, có xác nhận của Uỷ ban nhân dân xã M. Tuy nhiên, sau đó ông N không thực hiện theo biên bản thỏa thuận này. Nay bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Phú Lương phân chia cho bà tài sản chung sau khi ly hôn.

Đến thời điểm này, ông bà còn các tài sản chung gồm: Thửa số 137, diện tích 400m^2 thổ cư, 2.500m^2 vườn; thửa số 130, diện tích 420m^2 đất màu; thửa số 127a nay là thửa số 906 diện tích 270m^2 LNK; thửa số 119, diện tích 188m^2 đất màu; thửa số 79, diện tích 232m^2 đất màu; thửa số 382b nay là thửa số 907 diện tích 240m^2 2L đều thuộc tờ bản đồ số 25. Thửa số 59, diện tích 407m^2 LNK; thửa số 58, diện tích 296m^2 LNK; thửa số 476, diện tích 208m^2 1L; thửa số 207b nay là thửa số 497 diện tích 96m^2 1L; thửa số 243, diện tích 188m 1L; thửa số 266, diện tích 650m2 2L; thửa số 178, diện tích 543m^2 2L; thửa số 287, diện tích 159m^2 2L đều thuộc tờ bản đồ số 56. Thửa số 1035, tờ bản đồ số 18, diện tích 412m^2 đất màu. Tất cả các thửa đất trên đều tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Bà yêu cầu chia toàn bộ số tài sản trên theo quy định của pháp luật.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn (Ông Trần Đắc N) trình bày: Ông kết hôn với Bà H năm 1990, có đăng ký kết hôn. Đến tháng 8/2016 thì giải quyết ly hôn. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự ông và Bà H đã nhất trí ly hôn, về tài sản chung thỏa thuận giao nhà, bếp và công trình trên đất cho ông quản lý sử dụng và trích chia cho Bà H 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), các tài sản về đất đai khác

tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do không có tiền thi hành khoản tiền 40.000.000đ này nên Cơ quan thi hành án đã xuống cắt một phần diện tích đất tại thửa đất ông đang ở để thi hành khoản tiền này. Ông nhất trí với việc lấy một phần diện tích đất tại thửa đất ông đang sinh sống để thi hành khoản tiền 40 triệu, ông không có ý kiến gì. Nay Bà H tiếp tục yêu cầu chia các diện tích này, ông không đồng ý. Lý do là Bà H không khai phá, đất đai hiện không còn gì để chia, nếu chia còn ít quá không đủ để sinh hoạt và canh tác. Ông xác định nguồn gốc đất này là do các cụ nhà ông khai phá và để lại. Ông là người đi đăng ký để cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông kê khai cả tên Bà H vì ông nghĩ rằng là vợ chồng, có tình cảm, ông cho Bà H cùng đứng tên và sử dụng, không nghĩ đến lúc phải ly hôn. Hiện tại ông đã kết hôn với bà Bùi Thị H3, sinh năm 1979 và có 01 con trai 04 tuổi. Từ khi ông và Bà H ly hôn ông chỉ sửa sang vào công trình nhà ở, còn lại không có công trình cây cối gì phát sinh so với năm 2016 khi chúng ông giải quyết ly hôn.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:*

+ *Bà Trần Thị N1 trình bày:* Bà là con đẻ của ông Trần Y và bà Phạm Thị T, là em ruột của ông Trần Đắc N. Ông Trần Y và bà Phạm Thị T có 06 người con chung là Trần Thị N1, ông Trần Mai B, ông Trần Đắc N, bà Trần Thị N3, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị B1. Lúc còn sống, ông Y, bà T sống chung với vợ chồng anh Trần Đắc N và chị Phạm Thị H. Lúc còn nhỏ bà sống chung cùng gia đình, đến năm 1988 bà kết hôn và ra về sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Sau đó, bố mẹ bà có khai phá và được Hợp tác xã giao cho một số diện tích đất nhưng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Năm 1992, bố bà là ông Trần Y chết. Đến 2000, anh Trần Đắc N kê khai và đăng ký quyền sử dụng đối với các diện tích đất trên và đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2000. Lúc đó mẹ bà là bà Phạm Thị T vẫn còn sống. Gia đình anh Ngọc có vợ chồng anh Ngọc, bà T và hai con nhỏ sinh sống. Năm 2001 do bị lụt ngập nên trôi nhà, bà có lên mảnh đất thửa số 58 tờ bản đồ 56 tại xóm B4, xã M làm nhà để ở. Đến năm 2014, bà T là mẹ đẻ bà ốm yếu nên sang ở cùng vợ chồng anh B. Đến năm 2016 anh Ngọc và chị Hà ly hôn. Đến nay, chị Hà yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là 15 thửa đất tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, quan điểm của bà là định suất nhà nước chia như nào thì phân chia cho chị Hà như thế, cụ thể là 01 sào 12/suất. Còn các diện tích bố mẹ bà khai phá, bà không nhất trí chia. Phần tài sản chung của mẹ bà, bà không yêu cầu phân chia, anh chị em bà thống nhất giao toàn bộ phần tài sản này cho anh Ngọc tiếp tục quản lý, sử dụng. Trường hợp cần phân chia sẽ khởi kiện trong vụ án khác. Bà không có yêu cầu độc lập.

Bà ly hôn chồng từ năm 2005 và sống một mình đến năm 2020 thì con gái bà ly hôn chồng và về ở cùng với bà. Nhà này bà xây là có sự hỗ trợ của Nhà nước

theo diện hộ nghèo. Toà án giải quyết việc bà Phạm Thị H yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, bà có nguyện vọng muốn vẫn tiếp tục ở trên đất.

+ *Ông Trần Mai B trình bày:* Ông đồng nhất với lời trình bày của bà Trần Thị N1. Ông không có yêu cầu độc lập. Tại đơn bổ sung lời khai ngày 16/11/2022, ông xác định từng năm 2014 bà T ốm yếu, ông đón về chăm sóc, phụng dưỡng và ông N có chuyển định xuất ruộng của mẹ ông xuống nhà ông là 04 thửa, ông không nhớ số thửa và số bản đồ. Hiện nay ông đang canh tác 04 thửa đó là tiêu chuẩn của nhà nước cấp cho bà T. 04 thửa đất này vẫn trong sổ đỏ nhà ông N.

+ *Bà Trần Thị N2, Trần Thị N3, Trần Thị B1 trình bày:* Bà N2, bà N3, bà B1 đồng nhất với lời trình bày của bà Ngà. Đến nay, chị Hà yêu cầu chia tài sản chung sau ly hôn là 15 thửa đất tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, quan điểm của bà N2, bà N3, bà B1 là định suất nhà nước chia như nào thì phân chia cho chị Hà như thế, cụ thể là 01 sào 12/1 suất. Còn các diện tích bố mẹ các bà khai phá thì không nhất trí chia. Phần tài sản chung của bà T không yêu cầu phân chia, anh chị em thống nhất giao toàn bộ phần tài sản này cho anh Ngọc tiếp tục quản lý, sử dụng. Trường hợp cần phân chia sẽ khởi kiện trong vụ án khác, không có yêu cầu độc lập.

+ *Bà H trình bày:* Bà là con gái ruột của bà Trần Thị Thuý Ngà. Năm 2021 bà ly hôn chồng và dọn về ở với mẹ đẻ là bà Ngà và chuyển hộ khẩu thường trú về xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Nhà này là của mẹ bà (bà Ngà) xây, có sự hỗ trợ của Nhà nước theo diện hộ nghèo. Hiện nay bà và mẹ bà (bà Ngà) đang sinh sống ổn định. Toà án giải quyết việc bà Phạm Thị Ngà yêu cầu chia tài sản sau ly hôn, bà có nguyện vọng muốn vẫn tiếp tục ở trên đất.

+ *Chị H1 trình bày:* Chị là con đẻ của ông Trần Đắc N và bà Phạm Thị H. Sinh ra và lớn lên ở cùng bố mẹ chị và ông bà nội chị là Trần Y và bà Phạm Thị T. Đến năm 1992 ông nội chị chết. Lúc chị sinh ra gia đình chị đã có 15 thửa đất mà sau này đến năm 2000 bố mẹ chị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Toàn bộ diện tích đất này do ông bà nội chị khai phá. Đến khoảng năm 2011 chị lấy chồng và chuyển khẩu và Nghệ An sinh sống cùng gia đình nhà chồng. Đến 2016 thì bà nội chị là Phạm Thị T chết, bố mẹ chị ly hôn. Trước đây ông bà nội chị ở nhà lá, sau đó bố mẹ chị là Bà H và ông N xây dựng nhà và công trình phụ hiện đang ở. Từ khi chị còn nhỏ đến khi đi lấy chồng, gia đình chị chỉ có 15 thửa đất trong bìa đỏ, bố mẹ chị không khai phá hay mua thêm được diện tích đất nào. Năm 2013 chị ly hôn chồng và cùng con gái là Hồ Trần Hà Linh về sống cùng bố mẹ đẻ chị, nhập khẩu vào gia đình. Đến tháng 8/2022 chị kết hôn với chồng sau này và đã cắt chuyển khẩu về thành phố Móng Cái, tỉnh Quảng Ninh. Quá trình sinh sống cùng gia đình từ năm 2013 đến 2022, chị không có đóng góp gì trong khối tài sản chung của bố mẹ chị. Nay, Bà H yêu cầu chia tài sản chung, chị không có ý kiến gì.

+ *Chị H2 trình bày:* Chị là con đẻ của ông Trần Đắc N và bà Phạm Thị H, sinh ra và lớn lên ở cùng bố mẹ và ông bà nội là ông Trần Y và bà Phạm Thị T. Lúc chị sinh ra gia đình đã có 15 thửa dất và đến năm 2000 bố mẹ chị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất này do ông bà chị khai phá. Đến năm 2017 chị lấy chồng và chuyển khẩu về xã Vô Tranh, huyện Phú Lương sinh sống. Vào năm 2016 bố mẹ chị ly hôn, bà nội chị là bà Phạm Thị T mất. Trước đây ông bà nội chị ở nhà đất, sau đó bố mẹ chị xây nhà và công trình hiện nay đang ở. Chị xác định chị không có đóng góp gì trong sống tài sản đó nên chị không có ý kiến gì. Chị đã lấy chồng và bận công việc không về để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt chị.

+ *Chị Bùi Thị H3 trình bày:* Chị kết hôn với anh Trần Đắc N năm 2017. Sau khi kết hôn chị có về sinh sống cùng anh Ngọc tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên nhưng chưa chuyển khẩu về xóm B4, xã M. Hiện nay chị và con trai chị đang sinh sống trên mảnh đất có nhà ở.Từ khi về sống cùng anh Ngọc, chị chỉ cùng anh Ngọc xây dựng thêm được chuồng nuôi lợn, không đóng góp gì thêm công sức vào khối tài sản là ruộng đất của bố mẹ anh Ngọc để lại. Nay chị Hà là vợ cũ của anh Ngọc yêu cầu chia tài sản chung là 15 thửa đất, chị không có ý kiến gì, phần nào của chị Hà thì trả lại cho chị Hà, phần nào của bố mẹ anh Ngọc cho, thì anh Ngọc cứ sử dụng.

Tại phiên hòa giải ngày 20/9/2022, các đương sự không thống nhất được việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Tại phiên tòa, Bà H yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất gồm 15 thửa đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên hộ ông Trần Đắc N theo quy định của pháp luật. Về phần đất đã cắt để thực hiện nghĩa vụ thi hành án của ông Trần Đắc N, bà không có ý kiến gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, sự tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về điều luật áp dụng: Căn cứ điều 28, 35, 39, 147 BLTTDS; điều 33, 39, 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của UBTVQH.

- Đề nghị Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H. Giao cho Bà H quản lý, sử dụng đối với thửa 382b nay là thửa số 907 diện tích 240m2 2L; thửa số 59 diện tích 407m2 LNK; thửa số 266 diện tích 650m2 2L và diện tích 700m2 (trong đó có 100m2 đất ONT và 600m2 đất CLN) tại thửa đất số 137 tờ bản đồ số 25.

- Về án phí: Bà Phạm Thị H phải chịu án phí Tơng ứng với giá trị tài sản được hưởng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Về thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án tranh chấp về chia tài sản sau ly hôn. Bị đơn là ông Trần Đắc N có hộ khẩu thường trú tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Tài sản tranh chấp là bất động sản tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên. Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39 BLTTDS vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

- Về sự vắng mặt của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên toà: Quá trình giải quyết vụ án, Toà án nhân dân huyện Phú Lương đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179, điều 180 Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Toà án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng trên.

[2] Về nội dung tranh chấp:

Bà H và ông N có đăng ký kết hôn năm 1990, được pháp luật công nhận là hôn nhân hợp pháp. Ngày 15/12/2000, hộ ông Trần Đắc N được Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 15 thửa đất tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 15/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương. Năm 2016, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, ông N yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với Bà H. Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 104/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương đã giải quyết về quan hệ vợ chồng, con chung đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung, hai bên đương sự thỏa thuận giao nhà, bếp, công trình phụ liền kề cho ông N quản lý, sử dụng. Ông N có trách nhiệm trích chia giá trị cho Bà H là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng). Các tài sản khác hai bên tự thỏa thuận, không yêu cầu phân chia.

- Để thi hành Quyết định số 104/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, tại Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương về việc giao tài sản cho người được thi hành án đã quyết định: Giao tài sản là 1198,6m^2 quyền sử dụng đất (loại đất CLN) theo số vào sổ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01614 theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 15/12/2000 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên mang tên ông Trần Đắc N tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên để thi hành án (Theo bản đo đạc, chỉnh lý bản

đồ địa chính số TĐ 06-2021 ngày 15/01/2021 của Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Thái Nguyên) tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25 cho bà Phạm Thị H.

- Ngày 25/6/2020, Bà H khởi kiện yêu cầu chia các tài sản chung là 15 thửa đất tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

[2.1] Về nguồn gốc đất:

Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Phú Lương cung cấp: Các diện tích đất có tranh chấp đều có nguồn gốc khai phá hoặc hợp tác xã giao, đều được cấp cho chủ sử dụng đất là hộ ông Trần Đắc N và bà Phạm Thị H.

Công an xã M cung cấp: Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không còn tài liệu xác định các thành viên trong hộ gia đình ông Trần Đắc N và bà Phạm Thị H gồm có những thành viên nào. Tại thời điểm giải quyết vụ án, thành viên của hộ gia đình ông Trần Đắc N có ông Trần Đắc N, bà Phạm Thị H, chị Trần Thị H1 (sinh ngày 10/8/1990); cháu Hồ Trần Hà Linh (sinh ngày 27/8/2012); cháu Trần Đại Dương (sinh ngày 11/01/2018).

Công văn số 16/CAPL (QLHC) ngày 03/01/2023 của Công an huyện Phú Lương về việc cung cấp thông tin cư trú cung cấp: Hồ sơ cư trú của gia đình ông N lập ngày 17/3/2016 gồm các thành viên sau: Trần Đắc N (chủ hộ), Phạm Thị H (vợ chủ hộ), Trần Thị H1 (con đẻ chủ hộ), Trần Thị H2 (con đẻ chủ hộ), Hồ Trần Hà Linh (cháu ngoại chủ hộ). Thời điểm 23/02/2018 hộ gia đình ông N đăng ký thường trú mới thêm 01 nhân khẩu Trần Đại Dương (cháu ngoại). Thời điểm tháng 26/2/2019, Trần Thị H2 đã xóa đăng ký thường trú. Tại hồ sơ cư trú của gia đình ông N không có tài liệu liên quan đến quá trình cư trú tại các thời điểm trước năm 1990, năm 1993 và năm 2000.

Công văn số 151/UBND –TNMT ngày 06/3/2023, Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương xác định: UBND huyện Phú Lương không có căn cứ xác định các thành viên hộ gia đình tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận của hộ gia đình ông Trần Đắc N và bà Phạm Thị H, vì theo thành phần hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thời điểm không quy định chủ sở dụng đất nộp sổ hộ khẩu thèm theo (theo điểm 3, khoản I.2.3 mục I, phần II Thông T số 346/1998/TT-TCĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Địa chính về việc hướng dẫn thủ tục đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất).

Ủy ban nhân dân xã M, huyện Phú Lương xác định: Tại thời điểm đăng ký quyền sử dụng đất ngày 02/12/1993, ông Trần Đắc N khai số nhân khẩu là 06, trong đó lao động chính là 02, tổng diện tích đất là 4.724m^2 trong đó đất khu vực thổ cư là 1.400m^2, đất ngoài khoán 794m^2, đất trong khoán 2.530m^2. Về định suất, định mức giao đất tại thời điểm đó UBND xã M không còn lưu giữ.

Như vậy, nguồn gốc tài sản là của bố mẹ ông N là ông Trần Y và bà Phạm Thị T khai phá và tạo dựng nên. Năm 1992 ông Trần Y chết. Năm 1993, ông Trần Đắc N kê khai đất đề nghị cấp đất cho hộ gia đình. Ngày 04/9/2000, ông Trần Đắc

N có đơn đăng ký quyền sử dụng đất đối với 15 thửa đất tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên, kê khai vợ là bà Phạm Thị H. Ngày 25/12/2000 được Ủy ban nhân dân huyện Phú Lương cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01614 theo Quyết định số 459/QĐ-UBND ngày 15/12/2000 mang tên hộ ông Trần Đắc N. Tại thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, không còn tài liệu xác định số thành viên trong hộ ông Trần Đắc N.

Quá trình giải quyết vụ án, ông N, Bà H, các con của bà T, ông Y (gồm ông B, bà Ngà, bà N2, bà B1, bà N3), các con của ông N, Bà H (chị H2, chị H1) đều xác định 15 diện tích đất tranh chấp trong vụ án đều có nguồn gốc là của bố mẹ là ông Y, bà T. Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình ông N có bà Phạm Thị T (là mẹ đẻ ông N), Bà H, 02 con đều chưa thành niên. Tất cả các con của bà T, ông Y đều biết việc xây dựng nhà ở và canh tác trên đất của vợ chồng ông N, Bà H nhưng đều không có ý kiến gì, không ai có khiếu nại gì về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây nhà. Chị Trần Thị H1, chị Bùi Thị H3, chị Trần Thị H2 đều xác định, chị không có công sức đóng góp gì trong việc tạo lập, tôn tạo trong khối tài sản chung của gia đình đang tranh chấp nên chị không có ý kiến gì. Như vậy, tại thời điểm được công nhận quyền sử dụng đất, những người có quyền sử dụng đất chung đối với 15 diện tích đất nói trên là ông Trần Đắc N, bà Phạm Thị T, bà Phạm Thị H.

Căn cứ Điều 14, 16 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1986; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, khoản 2 điều 176 Bộ luật dân sự 1995, các tài sản trên là tài sản chung của hộ gia đình gồm các thành viên ông Trần Đắc N, bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị T.

[2.2] Hiện trạng các tài sản tranh chấp: Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 30/6/2022 xác định:

+ Thửa đất số 137 tờ bản đồ số 25 có diện tích 2.900m^2 trong đó (đất ONT có diện tích 400m^2; đất CLN có diện tích 2.500m^2), có 01 nhà cấp bốn và công trình phụ, trên đất có trồng một số cây tạp.

+ Thửa số 130 tờ bản đồ 25, diện tích 420m^2 đất màu; thửa số 127a nay là thửa số 906 tờ bản đồ 25, diện tích 270m^2 LNK; thửa số 119 tờ bản đồ 25, diện tích 188m^2 đất màu; thửa số 79 tờ bản đồ 25, diện tích 232m^2 đất màu; thửa số 382b nay là thửa số 907 tờ bản đồ 25 diện tích 240m^2 2L; thửa số 59 tờ bản đồ 56, diện tích 407m^2 LNK, trên đất không có tài sản, hoa màu; thửa số 476 tờ bản đồ 56, diện tích 208m^2 1L; thửa số 207b nay là thửa số 497 tờ bản đồ 56 diện tích 96m^2 1L; thửa số 243 tờ bản đồ 56, diện tích 188m^2 1L; thửa số 266 tờ bản đồ 56, diện tích 650m^2 2L; thửa số 178 tờ bản đồ 56, diện tích 543m^2 2L; thửa số 287 tờ bản đồ 56, diện tích 159m^2 2L; thửa số 1035, tờ bản đồ 18, diện tích 412m^2.

Hiện trên các diện tích đất không trồng hoa màu hoặc có tài sản gì.

+ Thửa số 58 tờ bản đồ 56, diện tích 296m2 LNK, trên đất có 01 nhà cấp 4 và công trình phụ, 01 cây mít, ngoài ra không còn tài sản gì (Trên diện tích đất này hiện có bà Trần Thị N1 và bà Vũ Thị H sinh sống);

[2.3] Giá trị tài sản tranh chấp: Tại Biên bản định giá ngày 15/9/2022 của Hội đồng định giá tài sản huyện Phú Lương xác định:

- Về tài sản là đất: Tổng giá trị tài sản là đất của 15 thửa đất nếu trên là 575.786.000đ (năm trăm bảy mươi lăm triệu bảy trăm tám mươi sáu nghìn đồng). Các đương sự không có ý kiến gì về kết quả định giá tài sản.

- Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc trên thửa đất số 137 tờ bản đồ số 35 (nhà ông Trần Đắc N đang ở) có tổng giá trị là 83.586.604đ (tám mươi ba triệu năm trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm linh bốn đồng). Tại Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 104/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương các bên đã thỏa thuận xong về nhà, bếp và công trình phụ liền kề giao cho anh Ngọc quản lý sử dụng. Hội đồng xét xử không xem xét trong vụ án này.

- Tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc trên thửa đất số 58 tờ bản đồ số 48 (nhà bà Trần Thị N1 đang ở) có tổng giá trị là 75.535.620đ (bảy mươi lăm triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn sáu trăm hai mươi đồng).

[2.4] Căn cứ Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014:

Xét hoàn cảnh của Bà H, ông N: Bà H và ông N đều có năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động tạo ra thu nhập sau khi ly hôn.

Xét nghề nghiệp của Bà H, ông N đều là làm ruộng, cần bảo vệ lợi ích chính đáng của cả hai bên trong sản xuất để có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập trên cơ sở không ảnh hưởng đến điều kiện sống tối thiểu của Bà H, ông N. Cần chia cho ông N, Bà H bằng tài sản là quyền sử dụng đất, trong đó các đương sự đều có đất thổ cư để đảm bảo có thể xây dựng nhà ở, ổn định cuộc sống; đất nông nghiệp để tiếp tục sản xuất tạo thu nhập.

Xét công sức đóng đóng góp vào việc tạo lập và duy trì, phát triển khối tài sản chung: Ông N và Bà H duy trì cuộc sống hôn nhân từ năm 1990 đến năm 2016, sống chung 26 năm, đều có công sức trong việc duy trì khối tài sản chung. Bà H, ông N đã xây nhà trên đất, sử dụng nhà, đất liên tục, công khai, ổn định nhiều năm liền và đã tiến hành việc kê khai đất, được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, khi phân chia cần xác định phần của ông Trần Đắc N nhiều hơn so với phần tài sản của Bà H được hưởng.

Hiện nay bà T đã chết. Ông N hiện đang trực tiếp quản lý, sử dụng số tài sản trên. Ông Trần Mai B, bà Trần Thị N1, Trần Thị N2, Trần Thị B1, Trần Thị N3, ông Trần Đắc N là người thừa kế của bà Phạm Thị T, đều không yêu cầu phân chia phần tài sản của bà T, thống nhất giao toàn bộ phần tài sản này cho ông N tiếp tục

quản lý, sử dụng, không có yêu cầu độc lập, nên Hội đồng xét xử không giải quyết chia thừa kế phần tài sản của bà T, tạm giao cho ông Trần Đắc N tiếp tục quản lý, sử dụng. Trường hợp có yêu cầu sẽ giải quyết trong vụ án khác.

Theo Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương về việc giao tài sản cho người được thi hành án đã quyết định: Giao tài sản là 1198,6m2 quyền sử dụng đất (loại đất CLN) tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25 cho bà Phạm Thị H để đảm bảo riêng nghĩa vụ của ông Trần Đắc N theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 104/2016/QĐST-HNGĐ ngày 25/8/2016 của Tòa án nhân dân huyện Phú Lương, khi phân chia tài sản chung, cần trừ phần tài sản này trong phần tài sản của ông Trần Đắc N được chia.

Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị H. Cụ thể:

- Bà Phạm Thị H có quyền sử dụng các diện tích đất:

+ Diện tích 430m^2 tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó đất 130 m^2 loại đất ONT có giá trị 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng); 300m^2 loại đất CLN có giá trị 16.200.000đ (mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Toàn bộ diện tích này tiếp giáp với phần diện tích 1198,6m2 (loại đất CLN) tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25 Bà H đã được phân chia theo Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương về việc giao tài sản cho người được thi hành án. Cụ thể:

S1 có diện tích 183,2m^2, được giới hạn bởi các điểm: A_1A_2 = 8,24m; A_2A_3= 25,74m; A_3A_4 = 10,89m; A_1A_4 = 21,32m.

S2 có diện tích 246,8m^2, được giới hạn bởi các điểm A_5A_6 = 8,14m; A_6A_7 = 73,84m; A_7A_8 = 6,55m; A_8A_9 = 15,59m; A_9A_{10} = 4,11m; $A_{10}A_{11}$ = 15,03m; $A_{11}A_{12}$ = 29,66m; $A_{12}A_5$ = 5,88m;

+ Thửa đất số 907 tờ bản đồ số 25, loại đất LUK, diện tích 240m^2 có giá trị 16.080.000đ (mười sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng);

+ Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 56, loại đất CLN, diện tích 407m^2 có giá trị 21.978.000đ (hai mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 56 diện tích 650m^2 đất loại đất LUC, giá trị 43.550.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Các quyền sử dụng đất giao cho Bà H sử dụng có tổng giá trị là 155.008.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu tám nghìn đồng).

- Ông Trần Đắc N có quyền sử dụng các diện tích đất cụ thể:

+ Diện tích 1855m^2 đất tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó:

Diện tích 135 m^2 loại đất ONT có giá trị 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng);

Diện tích 1720m^2 loại đất CLN, trừ đi 1198,6m^2 đã kê biên đảm bảo thi hành án, còn lại 521,4m^2 có giá trị 28.155.600đ (hai mươi tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm đồng). Diện tích đất 521,4m^2 được giới hạn bởi các điểm: B_1B_2 = 7,87m; B_2B_3 = 9,66m; B_3B_4 = 19,99m; B_4B_5 = 28,98m; B_5B_6 = 6,29m; B_6B_7 = 2,57m; B_7B_1 = 27,72m;

+ Thửa số 130, tờ bản đồ 25, diện tích 420m^2 đất BHK, có giá trị 24.360.000đ (hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 119, tờ bản đồ 25, diện tích 188m^2 đất BHK, có giá trị 10.904.000đ (mười triệu chín trăm linh bốn nghìn đồng).

+ Thửa số 476, tờ bản đồ 56, diện tích 208m^2 1L, có giá trị 13.936.000đ (mười ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 243, tờ bản đồ 56, diện tích 188m^2 1L, có giá trị 12.596.000đ (mười hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 178, tờ bản đồ 56, diện tích 543m^2 2L, có giá trị 36.381.000đ (ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Các quyền sử dụng đất giao cho ông N sử dụng có tổng giá trị là 185.732.600đ (một trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

- Các quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T tạm giao cho các đồng thừa kế của bà Phạm Thị T là ông Trần Đắc N, ông Trần Mai B, bà Trần Thị N2, bà Trần Thị N1, bà Trần Thị B1, bà Trần Thị N3, đại diện là ông Trần Đắc N quản lý gồm:

+ Diện tích 615m^2 đất tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó: 135 m^2 loại đất ONT có giá trị 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); 480m^2 loại đất CLN có giá trị 25.920.000đ (hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm: C_1A_1 = 15,74m; A_1A_4 = 21,32m; A_4C_2 = 15,04m; C_2C_3 = 3,11m; C_3C_4 = 15,01m; C_4C_5 = 28,13m; C_5C_6 = 5,88m; C_6B_6 = 2,18m; B_6B_5 = 6,29m; B_5B_4 = 28,98m; B_4B_3 = 19,99m; B_3C_7 = 5,77m; C_7C_1 = 6,07m.

+ Thửa số 130, tờ bản đồ 25, diện tích 420m^2 đất BHK, có giá trị 24.360.000đ (hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 127a nay là thửa số 906, tờ bản đồ 25, diện tích 270m^2 đất CLN, có giá trị 14.580.000đ (mười bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 79, tờ bản đồ 25, diện tích 232m^2 đất BHK, có giá trị 13.456.000đ (mười ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 58, tờ bản đồ 56, diện tích 296m^2 CLN, có giá trị 15.984.000đ (mười năm triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

+ Thửa số 207b nay là thửa số 497, tờ bản đồ 56, diện tích 96m^2 1L, có giá trị 6.432.000đ (sáu triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

+ Thửa số 287, tờ bản đồ 56, diện tích 159m^2 2L, có giá trị 10.653.000đ (mười triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng),

+ Thửa số 1035, tờ bản đồ 18, diện tích 412m^2 đất màu, có giá trị 23.896.000đ (hai mươi ba triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Tổng giá trị là 170.321.000đ (một trăm bảy mươi triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

[3] Về chi phí tố tụng: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định chỗ, định giá (đã thực hiện xong), Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Áp dụng Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội: Bà H, ông N phải chịu án phí sơ thẩm Tơng ứng với giá trị tài sản được hưởng. Cụ thể:

Bà H phải chịu 155.008.000*5% = 7.750.400đ (bảy triệu bảy trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng).

Ông N phải chịu 185.732.600*5% = 9.286.630đ (chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

[5] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[6] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Phú Lương là phù hợp, có căn cứ chấp nhận, tuy nhiên cần điều chỉnh về diện tích đất ở và đất trồng cây lâu năm tại thửa đất số 137 tờ bản đồ số 25 đề nghị giao cho bà Phạm Thị H cho phù hợp.

[7] Trong vụ án: Bà Trần Thị N1 (em gái ruột của ông Trần Đắc N) bà Vũ Thị H (là con gái bà Ngà), hiện đang ở nhờ trên thửa đất số 58 tờ bản đồ số 56 tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương. Tòa án giải quyết yêu cầu chia tài sản sau khi ly hôn giữa Bà H và ông N, bà Ngà, bà H có nguyện vọng tiếp tục ở trên đất, không có yêu cầu độc lập. Bà H, ông N không có ý kiến gì, do vậy, yêu cầu của bà Ngà, bà H sẽ được xem xét trong vụ án khác khi có yêu cầu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 264 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 của BLTTDS năm 2015;

Điều 33, 39, 59, 62 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giao cho bà Phạm Thị H quyền sử dụng các diện tích đất:

+ Diện tích 430m^2 tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó đất 130 m^2 loại đất ONT có giá trị 57.200.000đ (năm mươi bảy triệu hai trăm nghìn đồng); 300m^2 loại đất CLN có giá trị 16.200.000đ (mười sáu triệu hai trăm nghìn đồng). Toàn bộ diện tích này tiếp giáp với phần diện tích 1198,6m2 (loại đất CLN) tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25 Bà H đã được phân chia theo Quyết định số 01/QĐ-CCTHADS ngày 20/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương về việc giao tài sản cho người được thi hành án. Cụ thể:

S1 có diện tích 183,2m^2, được giới hạn bởi các điểm: A_1A_2 = 8,24m; A_2A_3= 25,74m; A_3A_4 = 10,89m; A_1A_4 = 21,32m.

S2 có diện tích 246,8m^2, được giới hạn bởi các điểm A_5A_6 = 8,14m; A_6A_7 = 73,84m; A_7A_8 = 6,55m; A_8A_9 = 15,59m; A_9A_{10} = 4,11m; $A_{10}A_{11}$ = 15,03m; $A_{11}A_{12}$ = 29,66m; $A_{12}A_5$ = 5,88m;

+ Thửa đất số 907 tờ bản đồ số 25, loại đất LUK, diện tích 240m^2 có giá trị 16.080.000đ (mười sáu triệu không trăm tám mươi nghìn đồng);

+ Thửa đất số 59 tờ bản đồ số 56, loại đất CLN, diện tích 407m^2 có giá trị 21.978.000đ (hai mươi mốt triệu chín trăm bảy mươi tám nghìn đồng).

+ Thửa đất số 266 tờ bản đồ số 56 diện tích 650m^2 đất loại đất LUC, giá trị 43.550.000đ (bốn mươi ba triệu năm trăm năm mươi nghìn đồng).

Tất cả các diện tích đất trên đều tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyền sử dụng đất giao cho Bà H sử dụng có tổng giá trị là 155.008.000đ (một trăm năm mươi lăm triệu tám nghìn đồng).

Bà Phạm Thị H được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2. Giao cho ông Trần Đắc N quyền sử dụng các diện tích đất, cụ thể:

- Diện tích 656,4m2 đất tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó có 135 m2 loại đất ONT có giá trị 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); 521.4m2 loại đất CLN có giá trị 28.155.600đ (hai mươi tám triệu một trăm năm mươi lăm nghìn sáu trăm đồng). Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm: B_1B_2 = 7,87m; B_2B_3 = 9,66m; B_2B4 = 19,99m; B_4B_5 = 28,98m; B_5B_6 = 6,29m; B_6B_7 = 2,57m; B_7B_1 = 27,72m;

+ Thửa số 130, tờ bản đồ 25, diện tích 420m^2 đất BHK, có giá trị 24.360.000đ (hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 119, tờ bản đồ 25, diện tích 188m^2 đất BHK, có giá trị 10.904.000đ (mười triệu chín trăm linh bốn nghìn đồng).

+ Thửa số 476, tờ bản đồ 56, diện tích 208m^2 1L, có giá trị 13.936.000đ (mười ba triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 243, tờ bản đồ 56, diện tích 188m^2 1L, có giá trị 12.596.000đ (mười hai triệu năm trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 178, tờ bản đồ 56, diện tích 543m^2 2L, có giá trị 36.381.000đ (ba mươi sáu triệu ba trăm tám mươi mốt nghìn đồng).

Tất cả các diện tích đất trên đều tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

Các quyền sử dụng đất giao cho ông N sử dụng có tổng giá trị là 185.732.600đ (một trăm tám mươi lăm triệu bảy trăm ba mươi hai nghìn sáu trăm đồng).

Ông Trần Đắc N được phân chia, giao đất theo bản án có quyền, nghĩa vụ làm thủ tục đăng ký, kê khai để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Tạm giao các quyền sử dụng đất của bà Phạm Thị T cho ông N quản lý, gồm:

+ Diện tích 615m^2 đất tại thửa số 137 tờ bản đồ số 25, trong đó: 135 m^2 loại đất ONT có giá trị 59.400.000đ (năm mươi chín triệu bốn trăm nghìn đồng); 480m^2 loại đất CLN có giá trị 25.920.000đ (hai mươi lăm triệu chín trăm hai mươi nghìn đồng). Diện tích đất được giới hạn bởi các điểm: C_1A_1 = 15,74m; A_1A_4 = 21,32m; A_4C_2 = 15,04m; C_2C_3 = 3,11m; C_3C_4 = 15,01m; C_4C_5 = 28,13m; C_5C_6 = 5,88m; C_6B_6 = 2,18m; B_6B_5 = 6,29m; B_5B_4 = 28,98m; B_4B_3 = 19,99m; B_3C_7 = 5,77m; C_7C_1 = 6,07m.

+ Thửa số 130, tờ bản đồ 25, diện tích 420m^2 đất BHK, có giá trị 24.360.000đ (hai mươi bốn triệu ba trăm sáu mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 127a nay là thửa số 906, tờ bản đồ 25, diện tích 270m^2 đất CLN, có giá trị 14.580.000đ (mười bốn triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng).

+ Thửa số 79, tờ bản đồ 25, diện tích 232m^2 đất BHK, có giá trị 13.456.000đ (mười ba triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

+ Thửa số 58, tờ bản đồ 56, diện tích 296m^2 CLN, có giá trị 15.984.000đ (mười năm triệu chín trăm tám mươi bốn nghìn đồng).

+ Thửa số 207b nay là thửa số 497, tờ bản đồ 56, diện tích 96m^2 1L, có giá trị 6.432.000đ (sáu triệu bốn trăm ba mươi hai nghìn đồng).

+ Thửa số 287, tờ bản đồ 56, diện tích 159m^2 2L, có giá trị 10.653.000đ (mười triệu sáu trăm năm mươi ba nghìn đồng),

+ Thửa số 1035, tờ bản đồ 18, diện tích 412m^2 đất màu, có giá trị 23.896.000đ (hai mươi ba triệu tám trăm chín mươi sáu nghìn đồng).

Tổng giá trị là 170.321.000đ (một trăm bảy mươi triệu ba trăm hai mươi mốt nghìn đồng).

Tất cả các diện tích đất trên đều tại xóm B4, xã M, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.

4. Về chi phí tố tụng: Bà H tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đo đạc, xem xét thẩm định chỗ, định giá (đã thực hiện xong).

5. Về án phí:

Bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 7.750.400đ, được trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0004128 ngày 29/6/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Phú Lương. Bà H phải nộp tiếp 7.450.400đ (bảy triệu bốn trăm năm mươi nghìn bốn trăm đồng).

Ông Trần Đắc N phải nộp án phí về phần tài sản được chia là 9.286.630đ (chín triệu hai trăm tám mươi sáu nghìn sáu trăm ba mươi đồng).

6. Quyền kháng cáo: Thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án đối với nguyên đơn; kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết đối với bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt.

Trường hợp Quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b, và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

(Kèm theo bản án là sơ đồ chia tách thửa đất số 137, tờ bản đồ số 25 tại xóm B4, xã Phẫn Mễ, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên).

Nơi nhận:
- VKSND huyện Phú Lương;
- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- Chi cục THA dân sự huyện Phú Lương;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- UBND xã M.
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; VP, TK, TP.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà

Phạm Ngọc Linh

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN	**THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
Bàn Thị Thu Phương – Đặng Thị Đào	**Phạm Ngọc Linh**